

CHÍNH PHỦ
Số: 160/2004/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 9 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông đã được ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2002.
- Việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ và các quy định liên quan của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động viễn thông tại Việt Nam trong các lĩnh vực: thiết lập mạng viễn thông; cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; sản xuất và xuất nhập khẩu thiết bị viễn thông; thi công lắp đặt công trình viễn thông.
- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về viễn thông khác với quy định của Nghị định này thì

áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin

1. Mạng viễn thông là cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, phải được bảo vệ và không được xâm phạm. Chính quyền địa phương, các đơn vị lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm phối hợp với nhau để bảo vệ an toàn mạng viễn thông công cộng. Chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông và thiết bị đầu cuối của mình, tích cực tham gia bảo vệ mạng viễn thông công cộng, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp viễn thông hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi phá hoại, xâm phạm mạng viễn thông công cộng.

2. Trong quá trình tham gia hoạt động viễn thông, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trong trường hợp khẩn cấp do pháp luật về tình trạng khẩn cấp quy định, một phần hoặc toàn bộ mạng viễn thông có thể được huy động để phục vụ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bố trí mặt bằng, điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để các cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

5. Doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ của Bộ Công an tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ đối với những trường hợp gây bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Bộ Bưu chính, Viễn thông phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.

Điều 4. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà mình đưa vào, lưu trữ và truyền đi trên mạng viễn thông.
2. Tin tức thuộc loại bí mật nhà nước nếu truyền đi trên mạng viễn thông phải được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu. Việc sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm bảo đảm bí mật thông tin trong thương mại và dân sự phải tuân thủ các quy định của pháp luật.
3. Bí mật đối với thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông, Internet của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc nghe trộm, thu trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép mật khẩu, khoá mật mã và thông tin riêng của các tổ chức, cá nhân.
4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm bí mật các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông bao gồm tên, địa chỉ, số máy chủ gọi, số máy bị gọi, thời gian gọi và các thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:
 - a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cho cung cấp các thông tin nêu trên;
 - b) Các doanh nghiệp viễn thông có thoả thuận bằng văn bản với nhau việc trao đổi thông tin về người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm pháp luật viễn thông nhằm ngăn chặn các hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;
 - c) Các doanh nghiệp viễn thông có thoả thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính cước, in cước và thu cước khách hàng;
 - d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
5. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông, Internet phải do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp viễn thông, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ và cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan cho các

cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng mạng viễn thông để hoạt động khủng bố, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Chương II

Mạng và dịch vụ viễn thông

Mục 1

Thiết bị đầu cuối và mạng nội bộ

Điều 5. Thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ

1. Thiết bị đầu cuối thuê bao là thiết bị đầu cuối cố định hoặc di động của người sử dụng được đấu nối hoà mạng vào mạng viễn thông công cộng thông qua điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

2. Thiết bị đầu cuối thuê bao được phân thành:

a) Thiết bị đầu cuối thuê bao một đường là thiết bị đầu cuối không có chức năng chuyển mạch hoặc kết nối cuộc gọi bao gồm: thiết bị điện thoại cố định, thiết bị điện thoại di động, thiết bị fax, thiết bị nhắn tin, modem, thiết bị đầu cuối truy nhập vô tuyến Internet, máy tính, thiết bị kết hợp tính năng của các thiết bị nói trên;

b) Thiết bị đầu cuối thuê bao nhiều đường là thiết bị đầu cuối có chức năng chuyển mạch, kết nối cuộc gọi bao gồm: tổng đài PABX, thiết bị cổng truy nhập vô tuyến Internet, thiết bị có tính năng kết nối cuộc gọi;

c) Các thiết bị đầu cuối thuê bao khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

3. Các thiết bị đầu cuối thuê bao thuộc danh mục bắt buộc chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, các thiết bị đầu cuối thuê bao có phát xạ sóng vô tuyến điện muốn sử dụng trên mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định về chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và các quy định về quản lý, sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

4. Mạng nội bộ là hệ thống thiết bị viễn thông do một tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là chủ mạng nội bộ) thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà chủ mạng nội bộ đó được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bảo đảm liên lạc nội bộ cho các thành viên của mạng. Trường hợp chủ mạng nội bộ là cá nhân thì các thành viên

của mạng là thành viên của hộ gia đình mà chủ mạng nội bộ là chủ hộ hoặc là người được chủ hộ uỷ quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ mạng nội bộ là tổ chức thì tư cách thành viên của mạng được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản pháp quy quy định cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đó hoặc các quy định pháp lý có liên quan khác.

5. Mạng nội bộ được phân thành mạng nội bộ hữu tuyến (các thiết bị viễn thông liên kết với nhau bằng đường cáp viễn thông), mạng nội bộ vô tuyến (các thiết bị vô tuyến điện liên kết với nhau bằng sóng vô tuyến điện hoặc kết hợp cả sóng vô tuyến điện và đường cáp viễn thông).

Điều 6. Vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng

1. Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ vào mạng viễn thông.

2. Điểm kết cuối mạng viễn thông công cộng phân định ranh giới trách nhiệm về kinh tế và kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ. Phạm vi từ điểm kết cuối về phía người sử dụng thuộc trách nhiệm của người sử dụng. Phạm vi từ điểm kết cuối về phía doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp.

3. Trong trường hợp mạng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông tới người sử dụng thông qua mạch vòng nội hạt (đường dây thuê bao hoặc đường trung kế), nếu không có thoả thuận khác khi giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ thì vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng được xác định là phía thuê bao của:

a) Hộp đầu cáp cuối cùng lắp đặt tại nhà thuê bao; hoặc

b) Hộp đầu dây thuê bao hoặc phiến (bảng) đấu dây của thiết bị truyền dẫn lắp đặt tại nhà thuê bao nếu điều kiện tại điểm a nêu trên không thoả mãn; hoặc

c) ổ giắc cắm thiết bị đầu cuối thuê bao đầu tiên (gần người sử dụng nhất) tại nhà thuê bao, nếu điều kiện tại các điểm a, b nêu trên không thoả mãn.

4. Trong trường hợp mạng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông tới người sử dụng thông qua thiết bị vệ tinh (bao gồm thiết bị phát hoặc thu phát)